

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH  
THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 438 BC/CTCPNS  
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo  
Công ty mẹ quý 3/2019

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2019

Công ty giải trình lợi nhuận quý 3 năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	43.245.655.120	41.100.554.606	105,22
Giá vốn hàng bán	15.294.660.676	15.021.396.578	101,82
Doanh thu hoạt động tài chính	997.893.103	833.467.823	119,73
Chi phí tài chính	3.256.717.296	3.260.270.255	99,89
Chi phí bán hàng	14.470.921.716	13.260.250.877	109,13
Lợi nhuận sau thuế	4.803.776.360	4.230.193.924	113,56

***Nguyên nhân:***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.145.100.514 đồng, tương đương tăng 5,22 % do sản lượng nước thương phẩm và giá bán nước sạch tăng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 164.425.280 đồng, tương đương tăng 19,73% do lãi khoản tiền gửi đến hạn thanh toán.

Chi phí bán hàng tăng 1.210.670.839 đồng tương ứng tăng 9,13%.

=> Doanh thu tăng, chi phí giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 cao hơn lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 là 573.582.436 đồng, tương đương tăng 13,56% so với cùng kỳ.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Quang Mãi**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ**

*Quý 3 năm 2019*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>168.066.881.975</b>	<b>143.911.964.868</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>94.945.770.667</b>	<b>85.710.214.115</b>
1. Tiền	111	VI.01	19.563.184.509	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.382.586.158	75.550.916.159
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.228.894.802</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.746.611.570</b>	<b>37.987.193.782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	26.482.984.986	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.234.649.857	19.899.600.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	10.086.748.583	5.882.249.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.057.771.856)	(5.057.771.856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	1.084.326

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.07	<b>16.117.906.127</b>	<b>14.558.648.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.888.902.029	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.593.611</b>	<b>427.013.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	256.118.311	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>335.781.746.422</b>	<b>354.147.921.967</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>646.645.031</b>	<b>959.647.829</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	646.645.031	959.647.829
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>309.810.528.201</b>	<b>332.302.276.582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	309.661.650.267	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		571.337.654.539	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(261.676.004.272)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>148.877.934</b>	<b>177.093.548</b>
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104.122.066)	(75.906.452)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>12.673.624.803</b>	<b>8.127.077.200</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.673.624.803	8.127.077.200
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.701.196.311</b>	<b>3.958.384.934</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(298.803.689)	(41.615.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.949.752.076</b>	<b>8.800.535.422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.949.752.076	8.800.535.422
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>503.848.628.397</b>	<b>498.059.886.835</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)</b>	<b>300</b>		<b>262.610.364.369</b>	<b>255.205.858.388</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131.214.528.763</b>	<b>126.531.523.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	25.424.974.691	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.769.237.331	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	5.147.217.328	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		9.482.199.809	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	4.654.079.947	3.319.228.005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	76.700.458.784	63.063.268.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	4.002.629.172	8.377.658.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	2.033.731.701	1.519.464.763
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.395.835.606</b>	<b>128.674.334.988</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	131.395.835.606	128.674.334.988
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)</b>	<b>400</b>		<b>241.238.264.028</b>	<b>242.854.028.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>241.235.256.428</b>	<b>242.842.020.847</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44.219.925.202)	(39.678.003.571)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.494.844.918)	(43.123.753.296)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10.274.919.716	3.445.749.725
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.18</b>	<b>3.007.600</b>	<b>12.007.600</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.007.600	12.007.600
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>503.848.628.397</b>	<b>498.059.886.835</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mãi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VII.1</b>	<b>43.245.655.120</b>	<b>41.100.554.606</b>	<b>126.933.535.189</b>	<b>114.681.202.337</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>43.245.655.120</b>	<b>41.100.554.606</b>	<b>126.933.535.189</b>	<b>114.681.202.337</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.294.660.676	15.021.396.578	49.958.923.937	43.782.840.148
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.950.994.444</b>	<b>26.079.158.028</b>	<b>76.974.611.252</b>	<b>70.898.362.189</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	997.893.103	833.467.823	2.467.699.762	2.488.766.223
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.256.717.296	3.260.270.255	10.229.755.405	10.258.070.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.457.201.128	2.677.207.598	7.579.423.427	8.029.471.803
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	14.470.921.716	13.260.250.877	40.430.675.995	37.222.758.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.445.068.988	4.441.633.421	13.230.054.528	12.820.662.372
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>6.776.179.547</b>	<b>5.950.471.298</b>	<b>15.551.825.086</b>	<b>13.085.637.935</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.895.607	431.986	8.517.612	2.945.640
12. Chi phí khác	32	VII.7	13.285.001		495.464.001	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(9.389.394)</b>	<b>431.986</b>	<b>(486.946.389)</b>	<b>2.945.640</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.766.790.153</b>	<b>5.950.903.284</b>	<b>15.064.878.697</b>	<b>13.088.583.575</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.963.013.793	1.720.709.360	4.789.958.981	4.243.887.617
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.803.776.360</b>	<b>4.230.193.924</b>	<b>10.274.919.716</b>	<b>8.844.695.958</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019  
  
**Chủ tịch HĐQT**  
  
 Nguyễn Quang Mãi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>41.346.525.120</b>	<b>39.416.041.706</b>	<b>121.655.669.789</b>	<b>109.564.434.924</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>41.346.525.120</b>	<b>39.416.041.706</b>	<b>121.655.669.789</b>	<b>109.564.434.924</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		13.617.251.203	13.441.033.167	45.102.157.513	38.799.612.130
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.729.273.917</b>	<b>25.975.008.539</b>	<b>76.553.512.276</b>	<b>70.764.822.794</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		997.893.103	833.467.823	2.467.699.762	2.488.766.223
7. Chi phí tài chính	22		3.157.790.585	3.152.350.207	9.925.112.246	9.926.545.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.358.274.417	2.569.287.550	7.274.780.268	7.697.946.920
8. Chi phí bán hàng	24		12.787.916.063	11.853.889.098	35.892.710.714	33.271.105.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.767.003.184	3.782.184.901	11.187.066.431	10.774.725.748
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>9.014.457.188</b>	<b>8.020.052.156</b>	<b>22.016.322.647</b>	<b>19.281.212.318</b>
11. Thu nhập khác	31		3.895.607	431.986	8.517.612	2.945.640
12. Chi phí khác	32		13.285.001	-	495.464.001	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(9.389.394)</b>	<b>431.986</b>	<b>(486.946.389)</b>	<b>2.945.640</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.005.067.794</b>	<b>8.020.484.142</b>	<b>21.529.376.258</b>	<b>19.284.157.958</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.963.013.793	1.720.709.360	4.789.958.981	4.243.887.617
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7.042.054.001</b>	<b>6.299.774.782</b>	<b>16.739.417.277</b>	<b>15.040.270.341</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		440	394	1.046	940
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU

### Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>113.690.000</b>	<b>105.094.200</b>	<b>322.706.400</b>	<b>297.269.700</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>113.690.000</b>	<b>105.094.200</b>	<b>322.706.400</b>	<b>297.269.700</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		206.340.414	208.930.082	610.119.581	641.676.644
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(92.650.414)</b>	<b>(103.835.882)</b>	<b>(287.413.181)</b>	<b>(344.406.944)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		133.043.024	163.657.826	369.526.985	364.973.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.718.979	72.357.826	196.743.760	256.137.464
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(289.412.417)</b>	<b>(339.851.534)</b>	<b>(853.683.926)</b>	<b>(965.518.073)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(289.412.417)</b>	<b>(339.851.534)</b>	<b>(853.683.926)</b>	<b>(965.518.073)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(289.412.417)</b>	<b>(339.851.534)</b>	<b>(853.683.926)</b>	<b>(965.518.073)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

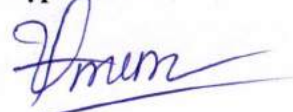
Nguyễn Quang Mãi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.276.932.600</b>	<b>1.083.424.000</b>	<b>3.526.231.300</b>	<b>3.123.920.100</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.276.932.600</b>	<b>1.083.424.000</b>	<b>3.526.231.300</b>	<b>3.123.920.100</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		694.075.570	719.845.535	2.023.389.965	2.137.208.922
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>582.857.030</b>	<b>363.578.465</b>	<b>1.502.841.335</b>	<b>986.711.178</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		622.425.768	474.529.203	1.507.661.536	1.356.360.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		294.185.621	379.042.506	906.100.044	1.134.574.540
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(333.754.359)</b>	<b>(489.993.244)</b>	<b>(910.920.245)</b>	<b>(1.504.223.574)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(333.754.359)</b>	<b>(489.993.244)</b>	<b>(910.920.245)</b>	<b>(1.504.223.574)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(333.754.359)</b>	<b>(489.993.244)</b>	<b>(910.920.245)</b>	<b>(1.504.223.574)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019  
  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Nguyễn Quang Mãi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨ NHAI**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>399.390.300</b>	<b>372.385.000</b>	<b>1.135.537.900</b>	<b>1.092.856.900</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>399.390.300</b>	<b>372.385.000</b>	<b>1.135.537.900</b>	<b>1.092.856.900</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		432.923.221	416.613.734	1.259.789.937	1.238.821.813
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(33.532.921)</b>	<b>(44.228.734)</b>	<b>(124.252.037)</b>	<b>(145.964.913)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		53.420.424	58.276.826	164.507.306	179.023.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.420.424	58.276.826	164.507.306	179.023.437
8. Chi phí bán hàng	24		233.397.401	236.683.751	674.617.762	670.605.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		155.137.795	156.931.639	475.301.109	477.582.470
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(475.488.541)</b>	<b>(496.120.950)</b>	<b>(1.438.678.214)</b>	<b>(1.473.176.582)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(475.488.541)</b>	<b>(496.120.950)</b>	<b>(1.438.678.214)</b>	<b>(1.473.176.582)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(475.488.541)</b>	<b>(496.120.950)</b>	<b>(1.438.678.214)</b>	<b>(1.473.176.582)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019  
  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Nguyễn Quang Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG**  
*Quý 3 năm 2019*

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>128.549.500</b>	<b>120.290.700</b>	<b>365.533.900</b>	<b>348.163.500</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>128.549.500</b>	<b>120.290.700</b>	<b>365.533.900</b>	<b>348.163.500</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		257.376.172	213.078.106	752.424.241	646.624.394
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(128.826.672)</b>	<b>(92.787.406)</b>	<b>(386.890.341)</b>	<b>(298.460.894)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		45.506.287	49.643.222	140.135.853	152.501.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.506.287	49.643.222	140.135.853	152.501.446
8. Chi phí bán hàng	24		144.039.904	111.325.497	409.958.456	291.126.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		85.522.965	38.047.624	252.307.642	134.343.704
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(403.895.828)</b>	<b>(291.803.749)</b>	<b>(1.189.292.292)</b>	<b>(876.432.503)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(403.895.828)</b>	<b>(291.803.749)</b>	<b>(1.189.292.292)</b>	<b>(876.432.503)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(403.895.828)</b>	<b>(291.803.749)</b>	<b>(1.189.292.292)</b>	<b>(876.432.503)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.277.100	101.131.000	237.812.400	254.557.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		100.277.100	101.131.000	237.812.400	254.557.213
4. Giá vốn hàng bán	11		206.403.596	119.707.954	520.999.200	318.896.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(106.126.496)	(18.576.954)	(283.186.800)	(64.339.032)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		550.099.556	420.165.502	1.576.200.542	1.268.586.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		79.500.444	13.068.925	212.535.542	43.298.446
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(735.726.496)	(451.811.381)	(2.071.922.884)	(1.376.223.651)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(735.726.496)	(451.811.381)	(2.071.922.884)	(1.376.223.651)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(735.726.496)	(451.811.381)	(2.071.922.884)	(1.376.223.651)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu





Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019  
  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Nguyễn Quang Mãi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2019

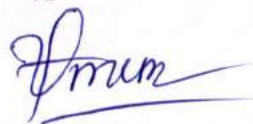
Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>15.064.878.697</b>	<b>13.088.583.575</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.673.340.403	21.994.615.286
- Các khoản dự phòng	03		257.188.623	293.318.151
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.999.511.050)	(2.488.766.223)
- Chi phí lãi vay	06		7.579.423.427	8.322.789.954
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>42.575.320.100</b>	<b>41.210.540.743</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.831.339.966	(5.933.019.832)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.559.257.381)	(3.848.822.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(723.985.765)	10.681.385.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(125.821.095)	(375.182.493)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.182.682.932)	(5.468.168.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.492.403.506)	(4.011.385.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(891.864.600)	(915.461.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.430.644.787</b>	<b>31.339.887.428</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2019	Năm 2018
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(4.808.734.788)	(1.424.650.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		(468.188.712)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(15.007.476.067)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228.894.802	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.770.469.017	2.547.425.239
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17.277.559.681)</b>	<b>26.115.299.129</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.721.500.618	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(4.375.029.172)	(4.375.029.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.264.000.000)	(4.264.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.917.528.554)</b>	<b>(8.639.029.172)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.235.556.552</b>	<b>48.816.157.385</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>85.710.214.115</b>	<b>12.528.376.688</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>94.945.770.667</b>	<b>61.344.534.073</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Quý 3 năm 2019**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

##### **1. Hình thức sở hữu:**

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng**

## **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019, sản lượng nước thương phẩm tăng so với cùng kỳ năm 2018;
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2019 toàn Công ty lãi 4.803.776.360 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Điềm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 7.042.054.001 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 2.238.277.641 đồng.

## **6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thành phố Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

**7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính:** Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

**3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay: Cho Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam vay, thời hạn 3 tháng.

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} & = & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \text{sổ kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

#### 8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí ....)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

### ***b, Tài sản cố định vô hình***

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

### ***8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính***

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

### ***8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:***

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

## **10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

## **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
  - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
  - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
  - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

## **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
  - + Vay ngân hàng Châu phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên
  - + Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai
  - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công
  - + Vay Vietcombank Hà Nam - DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN
  - + Vay ngân hàng Châu phát triển Châu Á (ABD) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

## **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
  - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

-> Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua

-> Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá



- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:
  - > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
  - > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
  - > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

#### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

#### **26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

*DVT: Đồng Việt Nam*

<b>1 - Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	2.928.053.395			727.609.680		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	16.635.131.114			9.431.688.276		
- Các khoản tương đương tiền	75.382.586.158			75.550.916.159		
<b>Cộng</b>	<b>94.945.770.667</b>			<b>85.710.214.115</b>		
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>G/Trị ghi sổ</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>G/Trị ghi sổ</b>	
<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên					228.894.802	
<b>Cộng</b>		<b>5.000.000.000</b>			<b>5.228.894.802</b>	
<i>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
Đầu tư vào Công ty con:						
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>			<b>4.000.000.000</b>		
<b>3 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
<b>a, Phải thu ngắn hạn</b>	<b>26.482.984.986</b>			<b>17.262.031.675</b>		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phổ Yên	3.133.715.186			2.410.069.959		

- Tiền nước khôi cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	5.806.070.228	4.041.730.939		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	3.990.373.108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	760.037.130	556.424.992		
- Phải thu của công trình xây lắp	3.914.476.394	4.841.232.959		
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	5.828.185.272	-		
- Phải thu khác của khách hàng khác	1.662.522.668	34.594.718		
<b>b, Phải thu dài hạn</b>	<b>646.645.031</b>	<b>959.647.829</b>		
- Phải thu của công trình xây lắp	646.645.031	959.647.829		
<b>Cộng</b>	<b>27.129.630.017</b>	<b>18.221.679.504</b>		
<b>4 - Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>				
+ Tạm ứng	8.410.828.550		3.961.511.917	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	177.500.050		177.500.050	
+ Phải thu khác	1.498.419.983		1.743.237.202	
<b>Cộng</b>	<b>10.086.748.583</b>	<b>-</b>	<b>5.882.249.169</b>	<b>-</b>
<b>5 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Hàng tồn kho	-	-	-	1.084.326
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.084.326</b>

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)</b>	<b>2.508.477.711</b>	<b>1.755.934.398</b>	<b>752.543.313</b>	<b>2.508.477.711</b>	<b>396.463.900</b>	<b>752.543.313</b>
Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc	566.377.000	396.463.900	169.913.100	566.377.000	396.463.900	169.913.100
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	199.607.000	139.724.900	59.882.100	199.607.000	<b>139.724.900</b>	59.882.100
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PDP, TPTN	17.453.711	12.217.598	5.236.113	17.453.711	12.217.598	5.236.113
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	236.204.500	101.230.500	337.435.000	236.204.500	101.230.500
<b>Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)</b>	<b>4.681.552.004</b>	<b>2.409.868.502</b>	<b>2.271.683.502</b>	<b>4.681.552.004</b>	<b>2.409.868.502</b>	<b>2.271.683.502</b>
CTDC hệ thống hạ tầng phục vụ công tác GPMB thi công mở rộng và xây rãnh dọc tuyến đường 261 đoạn đi qua địa phận thị trấn Hùng Sơn và trung tâm xã Kỳ Phú	140.872.189	70.436.095	70.436.095	140.872.189	70.436.095	70.436.095
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	200.351.854	200.351.854	400.703.707	200.351.854	200.351.854
Doanh thu Công trình thử áp lực tuyến ống cấp nước khu nhà ở sinh viên Đại học Thái Nguyên	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương	11.418.000	5.709.000	5.709.000	11.418.000	5.709.000	5.709.000
<b>Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)</b>	<b>423.837.000</b>	<b>187.632.500</b>	<b>236.204.500</b>	<b>423.837.000</b>	<b>187.632.500</b>	<b>236.204.500</b>
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86.402.000	86.402.000	-	86.402.000	86.402.000	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	101.230.500	236.204.500	337.435.000	101.230.500	236.204.500
<b>Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)</b>	<b>1.977.597.944</b>	<b>180.257.403</b>	<b>1.797.340.541</b>	<b>1.977.597.944</b>	<b>180.257.403</b>	<b>1.797.340.541</b>
<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>1.908.857.551</b>	<b>180.257.403</b>	<b>1.728.600.148</b>	<b>1.908.857.551</b>	<b>180.257.403</b>	<b>1.728.600.148</b>
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	122.921.788	122.921.788	-	122.921.788	122.921.788	-
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
C.Trình: Nâng cấp, cải tạo ống cấp nước SH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	118.379.000	-	118.379.000	118.379.000	-	118.379.000
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Đầm Thụy phần diện tích 180ha)	104.334.894	-	104.334.894	104.334.894	-	104.334.894
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38.970.617	-	38.970.617	38.970.617	-	38.970.617
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan Triều	12.842.000	12.842.000	-	12.842.000	12.842.000	-
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29.184.615	29.184.615	-	29.184.615	29.184.615	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường Phan Đình Phùng thuộc gói thầu FA	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
<b>Hoạt động tư vấn</b>	<b>34.594.718</b>	-	<b>34.594.718</b>	<b>34.594.718</b>	-	<b>34.594.718</b>
K/s, t/k hạng mục cấp nước- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	20.656.213	-	20.656.213	20.656.213	-	20.656.213
<b>Sản xuất nước</b>	<b>34.145.675</b>	-	<b>34.145.675</b>	<b>34.145.675</b>	-	<b>34.145.675</b>
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
<b>Cộng</b>	<b>9.591.464.659</b>	<b>4.533.692.803</b>	<b>5.057.771.856</b>	<b>9.591.464.659</b>	<b>3.174.222.305</b>	<b>5.057.771.856</b>

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.792.343.130	(1.768.272.369)	10.164.264.187	(1.768.272.369)
- Công cụ, dụng cụ;	259.345.422	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Thành phẩm.	58.611.518	(911.531)	17.385.080	(911.531)
<b>Cộng</b>	<b>17.888.902.029</b>	<b>(1.770.995.902)</b>	<b>16.329.644.648</b>	<b>(1.770.995.902)</b>

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- <i>Đầu tư, xây dựng:</i>		12.403.144.494	-	7.852.988.607
+ Mua thân bơm phục vụ XNNS Túc Duyên		128.000.000		
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		12.144.371.767		7.722.215.880
- <i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i> : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống đường Chu Văn An; Tô 13, đường Phủ Liễn, P. Hoàng Văn Thụ; Đường Lê Quý Đôn v.v....		270.480.309		274.088.593
<b>Cộng</b>	-	<b>12.673.624.803</b>	-	<b>8.127.077.200</b>



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	129.616.498.916	102.599.385.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.568.704.426
- Mua sắm mới		114.068.000				114.068.000
- Đầu tư xây dựng mới						
- Thanh lý TSCĐ	569.334.255		775.783.632			
Số cuối kỳ	129.047.164.661	102.713.453.018	338.757.884.133	672.972.727	146.180.000	571.337.654.539
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	(55.021.319.261)	(56.258.970.207)	(128.399.933.832)	(617.118.092)	(146.180.000)	(240.443.521.392)
- Khấu hao trong kỳ	(4.316.628.876)	(5.730.337.525)	(11.950.105.468)	(26.040.186)		(22.023.112.055)
- Thanh lý TSCĐ	14.845.543		775.783.632			790.629.175
Số cuối kỳ	(59.323.102.594)	(61.989.307.732)	(139.574.255.668)	(643.158.278)	(146.180.000)	(261.676.004.272)
<b>3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	74.595.179.655	46.340.414.811	211.133.733.933	55.854.635	-	332.125.183.034
Số cuối kỳ	69.724.062.067	40.724.145.286	199.183.628.465	29.814.449	-	309.661.650.267

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 30.243.916.660 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 571.337.654.539 đồng

Giá trị hao mòn 261.676.004.272 đồng

Giá trị còn lại 309.661.650.267 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 839.818.585 đồng

Giá trị còn lại 677.887.216 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	
+ Số dư đầu năm	253.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	253.000.000
<b>- Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
+ Số dư đầu năm	75.906.452
+ Khấu hao trong kỳ	28.215.614
+ Số dư cuối kỳ	104.122.066
<b>- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	
+ Tại ngày đầu năm	177.093.548
+ Số dư cuối kỳ	148.877.934

<b>11 - Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>256.118.311</b>	<b>279.513.870</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	5.833.334	10.774.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	416.670	2.291.667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	249.868.307	266.447.205
<b>b, Dài hạn</b>	<b>8.949.752.076</b>	<b>8.800.535.422</b>
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	267.025.799	311.289.584
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	554.166.832	624.699.671
+ Chi phí dài hạn khác	1.933.176.105	1.603.136.418
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.195.383.340	6.261.409.749
<b>Cộng</b>	<b>9.205.870.387</b>	<b>9.080.049.292</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	<b>4.002.629.172</b>	<b>4.002.629.172</b>	-	<b>4.375.029.172</b>	<b>8.377.658.344</b>	<b>8.377.658.344</b>
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.136	2.668.102.136		2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	589.727.036	589.727.036		589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	744.800.000	744.800.000		1.117.200.000	1.862.000.000	1.862.000.000
<b>b, Vay dài hạn</b>	<b>131.395.835.606</b>	<b>131.395.835.606</b>	<b>2.721.500.618</b>	-	<b>128.674.334.988</b>	<b>128.674.334.988</b>
+ Vay ngân hàng Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	24.012.919.232	24.012.919.232	-		24.012.919.232	24.012.919.232
+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm	12.384.267.771	12.384.267.771	-		12.384.267.771	12.384.267.771
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm	89.297.947.985	89.297.947.985	-		89.297.947.985	89.297.947.985
+ Vay việtcombank Hà Nam - DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN	2.979.200.000	2.979.200.000	-		2.979.200.000	2.979.200.000
+ Vay ngân hàng Châu Á (ABD) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	2.721.500.618	2.721.500.618	2.721.500.618		-	-
<b>Cộng</b>	<b>135.398.464.778</b>	<b>135.398.464.778</b>	<b>2.721.500.618</b>	<b>4.375.029.172</b>	<b>137.051.993.332</b>	<b>137.051.993.332</b>

<b>13. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
+ Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	5.991.483.910	5.991.483.910	6.246.462.110	6.246.462.110
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348
+ Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	52.739.900	52.739.900	2.062.108.882	2.062.108.882
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	1.188.498.472	1.188.498.472	969.683.720	969.683.720
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
+ DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	1.465.470.999	1.465.470.999	1.157.571.999	1.157.571.999
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	8.519.381.289	8.519.381.289	12.916.070.680	12.916.070.680
<b>Cộng</b>	<b>25.424.974.691</b>	<b>25.424.974.691</b>	<b>31.559.297.512</b>	<b>31.559.297.512</b>
<b>14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
<b>a, Phải nộp</b>	<b>3.858.444.269</b>	<b>12.026.565.112</b>	<b>10.737.792.053</b>	<b>5.147.217.328</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.826.727.785	3.233.036.597	593.691.188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.992.403.506	4.789.958.981	3.492.403.506	4.289.958.981
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.078.397.927	1.078.397.927	-
- Thuế tài nguyên	507.204.706	1.004.820.910	1.396.166.196	115.859.420
- Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	237.652.917	65.162.638	302.815.555	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	121.183.140	1.251.496.871	1.224.972.272	147.707.739
<b>b, Phải thu</b>	<b>475.300</b>	-	-	<b>475.300</b>
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475.300	-	-	475.300

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
+ Xí Nghiệp nước sạch Sông công - Chi phí sửa chữa	-	1.049.362.073
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 (Công ty TNHH PKF Việt Nam)	-	220.000.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Quỹ phòng chống thiên tai	139.133.000	139.133.000
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đẩu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	405.749.951	553.749.951
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.663.356.505	266.616.010
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điềm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
+ Chi phí phải trả khác	649.910.393	294.436.873
<b>Cộng</b>	<b>4.654.079.947</b>	<b>3.319.228.005</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Phải trả ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.279.603
- Kinh phí công đoàn	142.600.058	88.096.045
- Bảo hiểm xã hội	375.009.761	-
- Bảo hiểm y tế	170.721.204	-
- Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	33.784.931.840	29.388.851.840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	21.418.575.926	19.025.432.571
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.790.924	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.732.829.071	14.559.608.606
<b>Cộng</b>	<b>76.700.458.784</b>	<b>63.063.268.665</b>

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(28.100.870.812)</b>	<b>10.929.699.327</b>	<b>250.534.138.963</b>
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	3.885.014.643	3.885.014.643
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				3.885.014.643	3.885.014.643
- Lãi năm trước			3.494.840.821		3.494.840.821
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			15.036.857.519		15.036.857.519
- Giảm khác			35.116.061		35.116.061
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(39.678.003.571)</b>	<b>14.814.713.970</b>	<b>242.842.020.847</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	2.935.157.212	2.935.157.212
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				2.935.157.212	2.935.157.212
- Lãi trong kỳ			10.274.919.716		10.274.919.716
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Phân phối lợi nhuận			14.816.841.347		14.816.841.347
- Lỗ trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(44.219.925.202)</b>	<b>17.749.871.182</b>	<b>241.235.256.428</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(44.219.925.202)	(39.678.003.571)
<b>Cộng</b>	<b>241.235.256.428</b>	<b>242.842.020.847</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	10.400.000.000
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	<i>4.396.080.000</i>	<i>4.396.080.000</i>
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	<i>4.264.000.000</i>	<i>4.264.000.000</i>
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	<i>1.739.920.000</i>	<i>1.739.920.000</i>

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>đ. Cổ tức</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6,50	6,50
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.033.731.701	1.519.464.763
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	765.817.698	616.788.644
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	590.026.787	149.236.306
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	677.887.216	753.439.813
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>18, Nguồn kinh phí</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.007.600	12.007.600



**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	41.000.241.700	38.331.846.371
+ Nước sạch Trại Cau	113.690.000	105.094.200
+ Nước sạch Đại Từ	1.276.932.600	1.083.424.000
+ Nước sạch Võ Nhai	399.390.300	372.385.000
+ Nước sạch Phú Lương	128.549.500	120.290.700
+ Nước sạch Đầm Thụy	100.277.100	101.131.000
+ Vật liệu	21.604.200	30.293.654
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	188.987.720	939.903.212
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	15.982.000	16.186.469
<b>Cộng</b>	<b>43.245.655.120</b>	<b>41.100.554.606</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.183.644.881	14.118.023.639
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	95.033.795	887.186.470

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	15.982.000	16.186.469
<b>Cộng</b>	<b>15.294.660.676</b>	<b>15.021.396.578</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997.893.103	833.467.823
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>997.893.103</b>	<b>833.467.823</b>
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	2.457.201.128	2.677.207.598
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	799.516.168	583.062.657
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Lỗ Công ty con)		
<b>Cộng</b>	<b>3.256.717.296</b>	<b>3.260.270.255</b>
<b>6 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	314.100	-
- Các khoản thu nhập khác	3.581.507	431.986
<b>Cộng</b>	<b>3.895.607</b>	<b>431.986</b>
<b>7 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	2.800.000	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản với ngân sách Nhà nước);	10.485.001	-
- Các khoản chi khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.285.001</b>	-
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>

<b>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.445.068.988</b>	<b>4.441.633.421</b>
- Chi phí tiền lương	2.634.811.926	2.481.514.945
- Thuế, phí các loại	411.679.671	348.041.830
- Chi phí quản trị	397.020.000	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.001.557.391	1.215.056.646
<b>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.470.921.716</b>	<b>13.260.250.877</b>
- Chi phí tiền lương	6.656.350.073	6.120.791.944
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	536.030.311	821.273.771
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	1.421.413.600	666.061.348
- CP khấu hao tài sản cố định	3.847.551.435	3.863.901.426
- Chi phí khác bằng tiền	2.009.576.297	1.788.222.388
<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	6.503.945.962	6.352.701.927
- Chi phí nhân công	14.749.505.192	13.885.859.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.297.699.736	7.240.008.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.885.394	861.511.944
- Chi phí khác bằng tiền	9.022.326.893	7.741.280.564
<b>Cộng</b>	<b>37.600.363.177</b>	<b>36.081.363.131</b>
<b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.963.013.793</b>	<b>1.720.709.360</b>
<i>Trong đó: - Lợi nhuận kế toán tính thuế</i>	<i>1.801.013.559</i>	<i>1.604.096.828</i>
<i>- CP không hợp lý hợp lệ khi tính thuế</i>	<i>162.000.234</i>	<i>116.612.532</i>

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm trước
1	<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</i>		
2	<i>Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</i>		
3	<i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</i>	<b>2.721.500.618</b>	-
	Vay ngân hàng Châu Á (ABD) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	2.721.500.618	-
4	<i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</i>	<b>4.375.029.172</b>	<b>4.375.029.172</b>
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.668.102.136
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- Vietcom bank - CN Hà Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	1.117.200.000	1.117.200.000

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mãi